



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CUNG ỨNG NHIÊN LIỆU ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN NHIÊN LIỆU

Ngày 26/08/2019

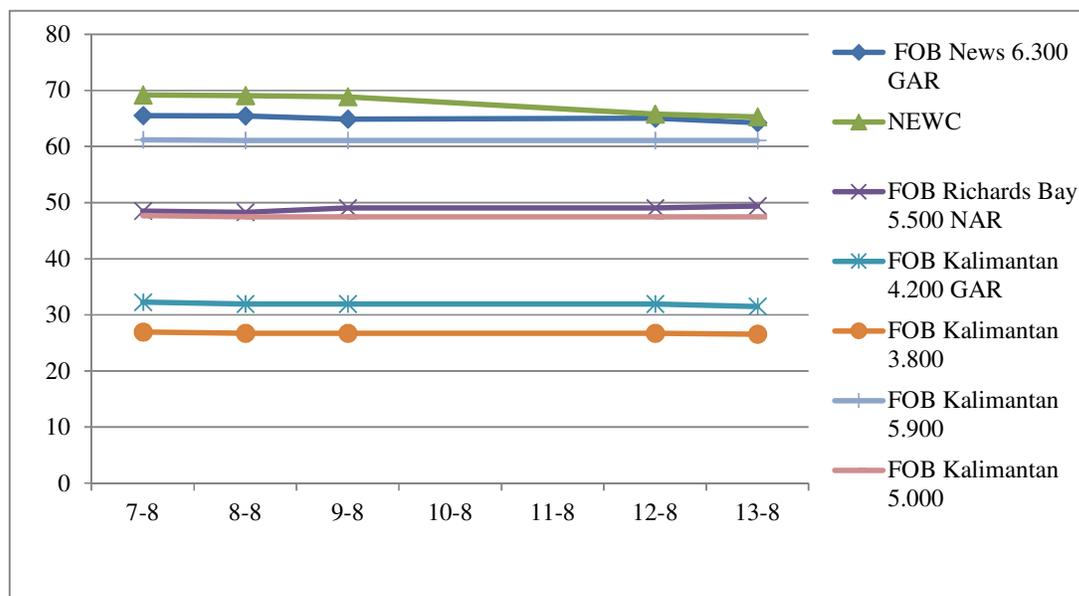
CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đơn v : USD/tấn

Chỉ số giá than	Theo chuyển	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	64,20	-0,80	N/A	N/A
FOB Newcastle 6.000 NAR	65,30	-0,45	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	49,40	+0,35	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	61,10	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	47,50	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	40,00	+0,00	281,58	+0,06
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	56,00	+0,40	394,21	+2,90
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	62,50	-0,50	439,97	-3,42

THEO CHUYỂN CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2019



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 13/08/2019)

GIÁ DẦU DO 0,05 S

Chỉ số giá dầu DO quốc tế (hàng tuần)	Giá (USD/lít)	+/-	Chỉ số giá dầu DO trong nước	Giá (VNĐ/lít)	+/-
Trung Quốc	0,90	+0,00	Dầu DO 0,05S - Vùng 1	15.160	+0,00
Malaysia	0,52	+0,00	Dầu DO 0,05S - Vùng 2	15.460	+0,00
Thái Lan	0,85	+0,00	Dầu DO 0,05 S -II - Vùng 1	16.500	+0,00
Hàn Quốc	1,12	+0,00	Dầu DO 0,05 S -II - Vùng 2	16.830	+0,00
Singapore	1,28	+0,00			
Nga	0,68	+0,00			

(Nguồn: https://www.globalpetrolprices.com/diesel_prices/-cập nhật)

ĐIỂM TIN

Bumi Resources duy trì kế hoạch sản xuất năm nay dù giá than nửa đầu năm giảm

Theo một thông cáo mới đây của Bumi Resources, doanh nghiệp này vẫn duy trì kế hoạch sản xuất trong năm nay mặc dù giá than bán ra trung bình nửa đầu năm giảm 8% so với cùng kỳ năm trước. Giá than giảm do phải cạnh tranh với than chất lượng cao từ Úc và Nga. Cụ thể giá đã giảm 8% xuống còn 53,2 USD/tấn so với mức 58 USD/tấn cùng kỳ năm ngoái, trong khi thu nhập ròng của Bumi đã giảm 47% so với năm ngoái xuống còn 81 triệu USD trong “điều kiện kinh tế và khu vực toàn cầu bất lợi cho ngành than”. Ông Dileep Srivastava, giám đốc của Bumi cho biết giá vốn hàng bán tăng 3% chủ yếu do chi phí nhiên liệu tăng trong nửa đầu năm nay. Ông cho biết thêm giá mua than từ NMNĐ Perusahaan Listrik Negara PLN thuộc sở hữu nhà nước thấp hơn năm ngoái, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tài chính. Theo báo cáo của Bumi, sẽ không có điều chỉnh đối với mục tiêu sản xuất 87 - 90 triệu tấn than trong năm nay, nhưng Bumi dự định sẽ xem xét lại giá bán than vào cuối quý này để phản ánh sự phát triển của thị trường.

Bumi có cổ phần trong các công ty sản xuất than lớn của Indonesia như Kaltim Prima Coal và Arutmin Indonesia. KPC và Arutmin sản xuất than nhiệt 5.000-7.100 kcal/kg GAR. Doanh nghiệp cũng cho biết sản lượng than bán ra trong nửa đầu năm nay tương đương với năm ngoái ở mức 41,5 triệu tấn, trong đó KPC đạt 30,1 triệu tấn, tăng 9% so với năm ngoái, trong khi Arutmin được ghi nhận ở mức 11,4 triệu tấn, giảm 18%. Ông Srivastava lưu ý giá than cấp cao của Arutmin sản xuất đã chịu áp lực do nguồn cung từ Úc cũng như Nga tăng lên trên thị trường: “Nhu cầu được dự kiến sẽ duy trì ở mức thấp cho đến mùa thu, sau đó chúng tôi hy vọng nhu cầu sẽ tăng lên trong mùa đông”. Thị trường Indonesia tiêu thụ 41% sản lượng than bán ra của công ty trong nửa đầu năm, tiếp theo là Trung Quốc và Ấn Độ, lần lượt chiếm 24% và 15%.

Indonesia đặt giá than nhiệt HBA tháng 8 ở mức 72,67 USD/tấn, tăng 1% so với tháng 7

Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản Indonesia đặt giá than nhiệt tham chiếu tháng 8 - còn được gọi là Harga Batubara Acuan, hay HBA - ở mức 72,67 USD/tấn, tăng 1% so với tháng 7 nhưng giảm 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Việc Trung Quốc hạn chế nhập khẩu than đã tiếp tục kéo giá than nhiệt giảm sâu hơn. Bộ đã định giá tháng 7 ở mức 71,92 USD/tấn và tháng 8 năm 2018 là 107,83 USD/tấn. HBA là chỉ số giá than trung bình hàng tháng dựa trên 25% giá than của Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, chỉ số giá Argus-Indonesia 1 (6.500 kcal/kg GAR), chỉ số giá than xuất khẩu Newcastle (6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg GAR). Trong tháng 7, giá than FOB Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR hàng ngày đạt mức trung bình 65,97 USD/tấn, giảm từ 66,93 USD/tấn trong tháng 6, trong khi giá 7-45 ngày của Platts đối với than Newcastle 6.300 kcal/kg GAR đạt trung bình 72,06 USD/tấn, tăng từ 69,17 USD/tấn trong tháng 6. Giá HBA cho than nhiệt là cơ sở để xác định giá của 77 sản phẩm than của Indonesia và tính toán số tiền các nhà sản xuất phải trả cho mỗi tấn than được bán ra. HBA dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR với tổng độ ẩm 8%, độ tro 15% khi nhận và lưu huỳnh 0,8% khi nhận.

Nga tăng cường xuất khẩu than sang Châu Á do nhu cầu tại Châu Âu sụt giảm

Nga đã xuất khẩu khoảng 16,76 triệu tấn than trong tháng 7, tăng khoảng 9,4% so với tháng 6, nhưng giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, theo dữ liệu từ Bộ Năng lượng Nga. Trong bảy tháng đầu năm, Nga đã xuất khẩu tổng cộng 110,7 triệu tấn than, tăng nhẹ so với 110,3 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Bộ không cung cấp chi tiết khối lượng từng loại than xuất khẩu. Khối lượng than xuất khẩu tương đối ổn định do Châu Âu giảm nhập khẩu than, trong khi nhu cầu than từ Châu Á vẫn ở mức cao.

Theo dữ liệu mới nhất từ S&P Global Platts, Trung Quốc và Nhật Bản có xu hướng tăng cường nhập khẩu than Nga trong sáu tháng đầu năm nay. Cụ thể Trung Quốc nhập khẩu gần 15 triệu tấn than Nga, bao gồm than antraxit và than cốc, tăng khoảng 13% so với 13,2 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng than bitum nhập khẩu của Trung Quốc trong giai đoạn này đạt 7,5 triệu tấn, tăng khoảng 9,8% so với 6,8 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng than bitum nhập khẩu trong tháng 6 khoảng 1,44 triệu tấn, giảm từ 2 triệu tấn trong tháng 5, nhưng tăng 41% so với 1,02 triệu tấn cùng kỳ năm trước. Xu hướng này diễn ra trong bối cảnh các quy định hạn chế nhập khẩu than nhiệt Úc không có dấu hiệu được nới lỏng. Nhật Bản đã nhập khẩu gần 9 triệu tấn than Nga, bao gồm than nhiệt, than cốc và than antraxit trong nửa đầu năm nay, tăng từ mức 8,2 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng than nhiệt nhập khẩu của Nhật Bản trong tháng 6 ở mức 1 triệu tấn, tăng 1,7% so với mức 850.970 tấn tháng 5, nhưng giảm nhẹ so với mức 1,11 triệu tấn cùng kỳ năm trước.

(Nguồn: S&P Global Platts)

VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị : USD/tấn
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	12,15	+1,25
	Queensland	Nhật Bản	13,95	+1,50
	New South Wales	Hàn Quốc	14,95	+1,50
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	14,65	+0,25
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	9,50	+0,25
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	14,90	+0,25
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	8,10	+0,25
	Australia	Trung Quốc	13,90	+0,90
	Australia	Ấn Độ	14,50	+0,80

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 13/08/2019)